

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 31 - 8 - 2018

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Tấn Đức.

2. Ông Trương Công Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 31/8/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2018/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 06/2018/DSST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea H’Leo bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2018/QĐPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị N; địa chỉ: Buôn D1, xã E, huyện E2, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lương Văn L; địa chỉ: Buôn D1, xã E, huyện E2, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nhan Thị T; địa chỉ: Thôn X, xã CM, huyện E2, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2 Ông Lương Văn V;

3 Ông Lương Văn D;

Cùng trú tại: Xóm LV, xã PS, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Trịnh Xuân L1, bà Phùng Thị T1; trú tại: Thôn 3, xã Ea Khal, huyện E2, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Lương Thị N, bị đơn anh Lương Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2016 và tại phiên tòa nguyên đơn chỉ Lương Thị N, trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lương Thị N và anh Lương Văn L chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn số 62/2005, ngày 26 tháng 5 năm 2005 tại UBND xã E3, huyện E2, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân cơ bản là giữa hai người có lối sống không phù hợp dẫn đến mâu thuẫn tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị N và anh L có một người con chung là cháu Lương Hải N1 sinh ngày 06 tháng 10 năm 2006. Nay ly hôn thì chị N có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N1 cho đến khi trưởng thành. Chị N yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung:

Tại phiên tòa chị N xin rút yêu cầu chia đôi với các tài sản, gồm: Diện tích đất khoảng 6,5 héc ta đã trồng cao su là tài sản riêng của anh L do bố mẹ anh L cho; 01 xe mô tô hiệu Sun Fat; 01 máy bơm nước và 01 máy phun thuốc trừ sâu cùng với dây phun.

Chị N yêu cầu phân chia:

- Một lô đất ở có diện tích 548,66 m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại buôn D1, xã E, huyện E2, tỉnh Đắk Lắk. Lô đất này hiện nay anh L đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trịnh Xuân L và bà Phùng Thị T1 với giá 53.000.000 đồng, chị N yêu cầu anh L phải chia đôi số tiền trên cho chị N.

- Số lượng 3.488 cây cao su trồng vào các năm 2010 và 2011 trên diện tích đất khoảng 6,5 héc ta là tài sản riêng của anh L. Trên diện tích này có một căn nhà gỗ mái lợp tôn thiếc và ngói, nền xi măng diện tích khoảng 42 m²

Về nợ chung: Chị N và anh L có những khoản nợ sau đây: Nợ anh Lương Văn V và anh Lương Văn D mỗi người với số tiền 15.000.000 đồng; nợ bà Nhan Thị T số tiền 60.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn số nợ nào khác.

Về tài sản chung và nợ chung chị N yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Lương Văn L trình bày:

Về hôn nhân: Anh L thống nhất với lời trình bày của chị N về mâu thuẫn hôn nhân giữa hai người. Tuy nhiên, anh L có nguyện vọng xin được đoàn tụ để nuôi con không đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh L thống nhất với lời trình bày của chị N. Tuy nhiên, cháu N1 hiện nay đang ở với anh L và nguyện vọng của cháu là được ở với anh L, nếu ly hôn anh có yêu cầu trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng: Anh L yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh L thống nhất với lời trình bày của chị N và không có ý kiến gì đối với việc xin rút yêu cầu chia một số tài sản mà chị N đã yêu cầu trước đó.

Về tài sản chung và nợ chung anh L yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lương Văn D, tại phiên tòa vắng mặt nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/6/2017, anh D trình bày:

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2015 vợ chồng chị N và anh L có vay của anh D số tiền 15.000.000 đồng. Khi vay hai bên không làm giấy tờ gì vì là anh em ruột. Chị N và anh L có hẹn là 03 năm sau sẽ trả tiền gốc, không tính lãi. Nay anh L và chị N ly hôn, anh D yêu cầu hai người phải trả số tiền trên cho anh D.

- Anh Lương Văn V tại phiên tòa vắng mặt, nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/6/2017, anh V trình bày:

Vào tháng 5 năm 2014 vợ chồng chị N và anh L có vay anh V số tiền 15.000.000 đồng. Khi vay hai bên không làm giấy tờ và hẹn 03 năm sau sẽ trả tiền gốc. Nay anh V yêu cầu anh L và chị N phải trả số tiền trên cho anh V?

- Bà Nhan Thị T tại phiên tòa vắng mặt, nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2018, bà T trình bày:

Trong quá trình chung sống vợ chồng anh L và chị N có vay của bà T số tiền 60.000.000 triệu đồng để kéo điện thấp sáng, mua đất làm nhà và đầu tư vào cây cao su. Khi vay không có làm giấy tờ gì, nay anh L và chị N ly hôn bà T yêu cầu anh L và chị N phải trả lại số tiền trên, không yêu cầu về lãi suất.

- Ông Trịnh Xuân L và bà Phùng Thị T1 trình bày:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 ông L có mua của anh Lương Văn L một lô đất ở diện tích khoảng 500 m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại buôn D1, xã E, huyện E2, tỉnh Đắk Lắk với giá 55.000.000 đồng, vợ chồng ông L và bà T1 đã giao đủ tiền mua đất cho anh L. Lô đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường đi liên thôn; phía Tây giáp lô cao su; phía Nam giáp nhà và đất ông H1; phía Bắc giáp đất của ông Đ. Anh L là người đứng ra bán lô đất này để đi chữa bệnh và không có sự tham gia của chị N.

Nay anh L và chị N ly hôn và chia tài sản chung, ông L và bà T1 không có yêu cầu gì.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 06/2018/HNGĐ-ST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 55, 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Lương Thị N, chị N được ly hôn với anh Lương Văn L.

Về con chung: Giao cháu Lương Hải N1 sinh ngày 06 tháng 10 năm 2006 cho anh Lương Văn L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu N1 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Lương Thị N phải cấp dưỡng số tiền 1.000.000 đồng/tháng để anh L nuôi con chung. Thời điểm cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi

Chị N có quyền, nghĩa vụ đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

Chia cho anh Lương Văn L những tài sản sau đây:

Một lô đất ở có diện tích 548,66 m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại buôn D1, xã E, huyện E2, tỉnh Đắk Lắk (lô đất này hiện nay anh L đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trịnh Xuân L và bà Phùng Thị T1) với giá 53.000.000 đồng, chị N cũng đồng ý với việc chuyển nhượng này.

Số lượng 3.488 (Ba nghìn bốn trăm tám mươi tám) cây cao su trồng vào các năm 2010 và 2011 trên diện tích đất khoảng 6,5 ha là tài sản riêng của anh L theo kết quả định giá tài sản là 724.811.000 đồng.

01 (Một) căn nhà gỗ mái lợp tôn thiếc và ngói, nền xi măng diện tích khoảng 42 m² theo kết quả định giá tài sản là 11.020.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản là 788.831.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám triệu tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

Buộc anh L phải trả cho chị Lương Thị N phần giá trị tài sản mà chị N được chia là 315.532.000 đồng. Sau khi khấu trừ đi số tiền 15.000.000 đồng mà anh L đã trả nợ thay cho chị N đối với khoản nợ chung cho bà Nhan Thị T, phần giá trị tài sản mà chị N được chia còn lại (315.532.000 đồng – 15.000.000 đồng) = 300.532.000 đồng (Ba trăm triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng)

Về nghĩa vụ trả nợ:

Buộc anh Lương Văn L phải trả cho bà Nhan Thị T số tiền 60.000.000 (Sáu mươi triệu đồng).

Buộc chị Lương Thị N phải trả cho anh Lương Văn D số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và anh Lương Văn V số tiền 15.000.000 (Mười lăm triệu đồng)

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự để tính lãi suất chậm trả đối với số tiền nói trên.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N về việc yêu cầu chia các tài sản gồm: Diện tích đất khoảng 6,5 héc ta đã trồng cao su là tài sản riêng của anh L; 01 xe mô tô hiệu Sun Fat; 01 máy bơm nước và 01 máy phun thuốc trừ sâu cùng với dây phun. Khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết việc chia tài sản bằng vụ án khác.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản và án phí theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/4/2018, chị Lương Thị N kháng cáo yêu cầu được chia đôi phần diện tích đất rẫy có trồng hơn 6.000 cây cao su. Ngày 20/6/2018 chị N xin thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tổng giá trị cây cao su.

Ngày 26/4/2018, anh Lương Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nợ chung của hai người, trị giá tài sản chung là quá cao so với thực tế trên thị trường.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chị Lương Thị N giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và xin được thay đổi nội dung đơn kháng cáo yêu cầu chia đôi trị giá lô đất ở và trị giá cây cao su. Bị đơn anh Lương Văn L vắng mặt không có lý do.

*** Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Xét đơn xin thay đổi nội dung kháng cáo của chị Lương Thị N, xin được chia trị giá $\frac{1}{2}$ đất ở và trị giá cây cao su trồng trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm chia $\frac{1}{3}$ trị giá cây cao su cho chị là quá thiệt thòi cho chị. Xét thấy năm 2005 chị N và anh L kết hôn với nhau. Năm 2007, số tiền anh L mua diện tích đất 6,5 héc ta trong thời kỳ hôn nhân và chị N cho rằng số tiền mua đất trên chị cũng có đóng góp, năm 2009, 2010 chị N và anh L trồng cây cao su, đây là tài sản chung của hai người. Song quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm chị N không yêu cầu chia diện tích đất rẫy mà chỉ yêu cầu phân chia lại trị giá đất ở và trị giá cây cao su trên đất rẫy. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức đóng góp của anh L nhiều hơn nên phân chia cho anh L nhiều hơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Lương Thị N, giữ nguyên bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm.

- Đối với đơn kháng cáo của anh Lương Văn L, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm anh L đều vắng mặt không có lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 312 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Lương Văn L

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát V, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo nguyên đơn và bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay anh L đều vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của chị Lương Thị N về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất rẫy 6,5ha, nhưng tại “Đơn thay đổi nội dung đơn kháng cáo” ngày 20/6/2018 chị N yêu cầu được phân chia $\frac{1}{2}$ trị giá đất ở và trị giá cây cao su. Hội đồng xét xử xét thấy, chị N và anh L kết hôn năm 2005 chung sống với bố mẹ chồng đến năm 2007 ra ở riêng, chị N khai rằng, sau khi ra ở riêng hai vợ chồng mới mua chung được diện tích đất rẫy nói trên là có căn cứ. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm chị N không yêu cầu phân chia diện tích đất rẫy nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ một phần đơn khởi kiện là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ phân chia cho chị N $\frac{1}{2}$ trị giá đất ở là đúng với quy định của pháp luật, nhưng chỉ phân chia cho chị N $\frac{1}{3}$ trị giá cây cao su là chưa đảm bảo quyền lợi cho chị N. Bởi vì, đất rẫy mua từ năm 2007 đến năm 2009, 2010, 2011 đã trồng cây cao su, hiện nay cây cao su đã cho thu hoạch và nay anh L là người được quản lý chăm sóc thu hoạch sản lượng cao su hàng năm. Do vậy cần chấp nhận đơn xin thay đổi nội dung kháng cáo của chị N, nên phân chia cho chị N $\frac{1}{2}$ trị giá cây cao su là phù hợp. Tại “Biên bản định giá” ngày 01/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản của các cơ quan chức năng đã định giá tài sản chung của hai người được tổng trị giá là 788.831.000 đồng. Do đó nên phân chia cho chị N số tiền 394.415.500 đồng, do anh L phải thanh toán nợ chung của hai người nhiều hơn chị N số tiền 30.000.000 đồng, chị N phải hoàn lại cho anh L số tiền 15.000.000 đồng. Như vậy anh L phải thanh toán phần chênh lệch tài sản cho chị N số tiền 379.415.500 đồng (394.415.500 đồng – 15.000.000 đồng).

[2.2] Xét nội dung đơn kháng cáo của anh Lương Văn L yêu cầu xem xét công sức đóng góp vào khối tài sản chung, buộc chị N phải có trách nhiệm thanh toán nợ phát sinh từ thời gian vợ chồng ly thân, trị giá tài sản chung là quá cao so với thực tế trên thị trường. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay anh L đều vắng mặt không có lý do coi như từ bỏ kháng cáo, nên không có căn cứ để xem xét. Căn cứ Điều 312 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của anh L.

Từ những phân tích nói trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của chị Lương Thị N, không chấp nhận kháng cáo của anh Lương Văn L, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa bản sơ thẩm số: 06/2018/HNGĐ-ST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Hleo, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về phần tài sản nên chị N và anh L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản mình được phân chia, cụ thể: $379.415.500 \text{ đồng} \times 5\% = 18.970.000 \text{ đồng}$ (mỗi người).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên chị N và anh L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân - Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về lệ phí, án phí.

Chấp nhận đơn kháng cáo của chị Lương Thị N sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/HNGĐ-ST ngày 17/4/2018 của của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Lương Văn L.

Tuyên xử:

[1] Về tài sản chung:

[1.1] Anh Lương Văn L được quyền sử dụng định đoạt, gồm:

- Số tiền 53.000.000 đồng (Do anh L đã chuyển nhượng đất ở cho vợ chồng ông Trịnh Xuân L và bà Phùng Thị T1).

- Số lượng 3.488 (Ba nghìn bốn trăm tám mươi tám) cây cao su trồng vào các năm 2010 và 2011 trên diện tích đất khoảng 6,5 ha ở Buôn D1, xã E là tài sản riêng của anh L theo kết quả định giá tài sản là 724.811.000 đồng.

- 01 (Một) căn nhà gỗ mái lợp tôn thiếc và ngói, nền xi măng diện tích khoảng 42 m² theo kết quả định giá tài sản là 11.020.000 đồng.

Tổng giá trị các tài sản là 788.831.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám triệu tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

Buộc anh Lương Văn L phải thanh toán phần chênh lệch tài sản cho chị Lương Thị N số tiền 379.415.500 đồng.

[1.2] Chị Lương Thị N được quyền sử dụng định đoạt số tiền 379.415.500 đồng.

[2] Về nợ chung:

[2.1] Buộc anh Lương Văn L phải trả cho bà Nhan Thị T số tiền 60.000.000 (Sáu mươi triệu đồng).

[2.2] Buộc chị Lương Thị N phải trả cho anh Lương Văn D số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và anh Lương Văn V số tiền 15.000.000 (Mười lăm triệu đồng)

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự để tính lãi suất chậm trả đối với số tiền nói trên.

[3] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N về việc yêu cầu chia các tài sản gồm: Diện tích đất khoảng 6,5 héc ta đã trồng cao su là tài sản riêng của anh L; 01 xe mô tô hiệu Sun Fat; 01 máy bơm nước và 01 máy phun thuốc trừ sâu cùng với dây phun.

[4] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Buộc anh Lương Văn L phải hoàn trả lại cho chị Lương Thị N số tiền 2.400.000 đồng.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn chị Lương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí sơ thẩm đối với trợ cấp nuôi con và 18.970.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch, được khấu trừ số tiền 7.500.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E2 theo biên lai số: AA/2014/0034755 ngày 14/10/2016. Chị N tiếp tục phải nộp thêm 11.470.000 đồng.

+ Anh Lương Văn L phải chịu 18.970.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Chị Lương Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị N số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột theo biên lai số: AA/2017/0000942 ngày 05/5/2018.

+ Anh Lương Văn L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà anh L đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E2 theo biên lai thu số AA/2017/0000940 ngày 03/5/2018.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Công TTĐT;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS huyện E2;
- TAND huyện Ea H'Leo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thị Tùng